

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103002362 ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 0300584564 ngày 1 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hòa	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên (từ ngày 29 tháng 3 năm 2014)
Ông Hoàng Chí Thành	Thành viên (đến ngày 28 tháng 3 năm 2014)
Ông Lê Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Thọ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Đức	Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 3 năm 2014)
Ông Hoàng Chí Thành	Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 3 năm 2014)
Ông Hoàng Quang Dũng	Giám đốc điều hành sản xuất
Bà Nguyễn Thúy Phượng	Giám đốc Tài chính
Ông Võ Văn Thọ	Giám đốc Đầu tư cung ứng
Bà Huỳnh Thị Ánh Nguyệt	Giám đốc Kinh doanh (đến ngày 10 tháng 4 năm 2014)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Đức	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính kỳ giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Đức
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Công ty”) được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32. Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Công văn số 16709/BTC-TCDN của Cục Tài chính Doanh nghiệp ban hành ngày 3 tháng 12 năm 2013. Việc áp dụng Công văn này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán 18 nói trên, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần phải lập là 7.365.293.792 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.974.770.411 đồng Việt Nam) và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4308
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		213.308.373.469	260.050.690.663
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.525.751.130	57.396.510.072
111	Tiền		28.525.751.130	27.396.510.072
112	Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	30.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	115.000.000.000	151.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn		115.000.000.000	151.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		27.288.707.595	10.299.244.307
131	Phải thu khách hàng	5	21.434.850.745	8.133.378.247
132	Trả trước cho người bán		1.097.388.699	184.289.564
135	Các khoản phải thu khác	6	6.696.811.541	3.413.271.669
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.940.343.390)	(1.431.695.173)
140	Hàng tồn kho	7	36.415.937.120	40.501.463.620
141	Hàng tồn kho		36.415.937.120	40.502.541.620
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.078.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.077.977.624	853.472.664
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		409.583.539	219.609.083
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	162.680.567	65.996.013
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	505.713.518	567.867.568

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		45.443.767.668	46.268.980.490
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.600.000	34.300.000
218	Phải thu dài hạn khác		13.600.000	34.300.000
220	Tài sản cố định		36.180.650.552	37.188.134.873
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	8.609.906.553	9.458.878.553
222	Nguyên giá		52.768.144.341	52.639.231.669
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.158.237.788)	(43.180.353.116)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	21.691.894.195	21.850.406.516
228	Nguyên giá		22.364.024.426	22.364.024.426
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(672.130.231)	(513.617.910)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	5.878.849.804	5.878.849.804
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	8.750.000.000	8.750.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		8.750.000.000	8.750.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		499.517.116	296.545.617
261	Chi phí trả trước dài hạn		261.304.249	58.332.750
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		222.212.867	222.212.867
268	Tài sản dài hạn khác		16.000.000	16.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		258.752.141.137	306.319.671.153

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG


Mẫu số B 01a – DN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	THUYẾT MINH	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ	78.442.558.573	121.336.554.737
310	Nợ ngắn hạn	78.286.808.573	121.180.804.737
312	Phải trả người bán	12 25.243.069.838	45.712.665.917
313	Người mua trả tiền trước	13 865.233.605	8.175.689.214
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14 3.750.595.068	17.093.948.193
315	Phải trả người lao động	15 5.751.142.085	14.139.785.962
316	Chi phí phải trả	16 24.298.218.152	22.128.971.813
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17 8.409.380.171	3.216.575.828
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18 8.884.366.020	5.547.318.391
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19 1.084.803.634	5.165.849.419
330	Nợ dài hạn	155.750.000	155.750.000
333	Phải trả dài hạn khác	155.750.000	155.750.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	180.309.582.564	184.983.116.416
410	Vốn chủ sở hữu	180.309.582.564	184.983.116.416
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21 85.000.000.000	85.000.000.000
414	Cổ phiếu quỹ	21 (347.276.838)	(347.276.838)
417	Quỹ đầu tư phát triển	21 74.771.910.450	74.771.910.450
418	Quỹ dự phòng tài chính	21 8.500.000.000	8.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21 12.384.948.952	17.058.482.804
440	TỔNG NGUỒN VỐN	258.752.141.137	306.319.671.153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.6.2014	Tại ngày 31.12.2013
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	33.825.158.400	29.058.979.976
Nợ khó đòi đã xử lý	2.177.520.282	2.177.520.282
Ngoại tệ các loại		
+ USD	715	715
+ EUR	497	497


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập


Nguyễn Kiến Quốc
Kê toán trưởng





Nguyễn Thanh Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	174.468.020.891	211.668.430.207
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.669.493.838)	(2.008.037.679)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	169.798.527.053	209.660.392.528
11	Giá vốn hàng bán	(120.331.104.859)	(153.928.492.457)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	49.467.422.194	55.731.900.071
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.189.350.187	6.225.543.718
22	Chi phí tài chính	(338.226.154)	(11.735.685)
23	Trong đó – Chi phí lãi vay	321.888.889	-
24	Chi phí bán hàng	(27.563.326.297)	(31.292.922.632)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.743.704.340)	(17.295.292.662)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.011.515.590	13.357.492.810
31	Thu nhập khác	56.857.390	2.229.697.687
32	Chi phí khác	(1.349.638.029)	(102.498.195)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(1.292.780.639)	2.127.199.492
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.718.734.951	15.484.692.302
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.675.808.803)	(4.597.490.588)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.042.926.148	10.887.201.714
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	949	1.284


 Nguyễn Thị Thu Thủy
 Người lập


 Nguyễn Kiến Quốc
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thanh Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.


CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	10.718.734.951	15.484.692.302
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	1.200.796.993	1.142.314.263
03	Các khoản dự phòng	3.844.617.846	350.857.439
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.341.114	589.489
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.189.327.515)	(6.074.685.116)
06	Chi phí lãi vay	321.888.889	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.898.052.278	10.903.768.377
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(13.449.622.874)	1.431.240.738
10	Giảm hàng tồn kho	4.086.604.500	12.778.950.444
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(42.582.479.906)	7.538.876.666
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(392.945.955)	166.866.787
13	Tiền lãi vay đã trả	(321.888.889)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.430.338.905)	(7.434.935.262)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	712.404.000	243.870.000
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.445.847.920)	(2.035.242.984)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(55.926.063.671)	23.593.394.766
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(193.312.672)	(859.636.364)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(115.000.000.000)	-
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	151.000.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.879.132.515	4.609.501.762
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	39.685.819.843	3.749.865.398
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	50.000.000.000	-
34	Chi trả nợ gốc vay	(50.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.629.174.000)	(12.715.290.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.629.174.000)	(12.715.290.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(23.869.417.828)	14.627.970.164
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	57.396.510.072	48.194.287.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(1.341.114)	222.608
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	33.525.751.130	62.822.480.713


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập


Nguyễn Kiến Quốc
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2014



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Công ty được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và giấy đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 0300584564 ngày 1 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung), sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống, kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 373 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 369 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Công ty áp dụng Công văn số 16709/BTC-TCDN do Cục Tài Chính Doanh Nghiệp trực thuộc Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 3 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc.

Theo Bộ luật Lao động số 10/2012/QH2013 ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 6 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) yêu cầu khoản dự phòng được lập khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Nếu Công ty áp dụng VAS 18 và Bộ luật Lao động số 10/2012/QH2013, số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải lập thêm là 7.365.293.792 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.974.770.411 đồng Việt Nam).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 19
Nhà xưởng và máy móc	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8
Dụng cụ quản lý	3 - 7
Phần mềm máy tính	3 - 10
Nhãn hiệu hàng hóa	10

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm và sẽ bắt đầu khấu hao khi đưa vào sử dụng.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là các công cụ, dụng cụ sản xuất đã đưa vào sử dụng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

2.14 Phương pháp trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác. Quỹ được trích tối đa là 5% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối thiểu là 10% của lợi nhuận sau thuế

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Quỹ được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá tổng quỹ lương của 3 tháng trước ngày trích quỹ.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	64.972.412	5.592.309
Tiền gửi ngân hàng	28.460.778.718	27.390.917.763
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	30.000.000.000
	33.525.751.130	57.396.510.072
	33.525.751.130	57.396.510.072

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tính từ ngày gửi	-	61.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tính từ ngày gửi	115.000.000.000	90.000.000.000
	<u>115.000.000.000</u>	<u>151.000.000.000</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	21.434.850.745	8.133.378.247
	<u>21.434.850.745</u>	<u>8.133.378.247</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu lãi ngân hàng	6.600.000.000	2.640.000.000
Phải thu cổ tức	-	649.805.000
Phải thu khác	96.811.541	123.466.669
	<u>6.696.811.541</u>	<u>3.413.271.669</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	710.083.812	1.261.930.918
Nguyên vật liệu	20.083.494.761	21.766.945.292
Công cụ, dụng cụ	187.283.505	41.831.125
Chi phí sản xuất dở dang	-	9.724.203
Thành phẩm	15.435.075.042	13.449.905.722
Hàng bán đang đi đường	-	3.972.204.360
	<u>36.415.937.120</u>	<u>40.502.541.620</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.078.000)
	<u>36.415.937.120</u>	<u>40.501.463.620</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	126.284.375	-
Thuế xuất, nhập khẩu	36.343.030	65.996.013
Thuế khác	53.162	-
	<u>162.680.567</u>	<u>65.996.013</u>

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	222.422.950	299.577.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	268.290.568	268.290.568
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	-
	<u>505.713.518</u>	<u>567.867.568</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.498.872.432	40.717.409.130	7.063.755.969	359.194.138	52.639.231.669
Mua mới	-	160.635.172	-	32.677.500	193.312.672
Xóa sổ	(64.400.000)	-	-	-	(64.400.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>4.434.472.432</u>	<u>40.878.044.302</u>	<u>7.063.755.969</u>	<u>391.871.638</u>	<u>52.768.144.341</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.276.129.252	36.667.103.233	2.983.426.252	253.694.379	43.180.353.116
Khấu hao trong kỳ	97.594.098	514.969.548	399.254.388	30.466.638	1.042.284.672
Xóa sổ	(64.400.000)	-	-	-	(64.400.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>3.309.323.350</u>	<u>37.182.072.781</u>	<u>3.382.680.640</u>	<u>284.161.017</u>	<u>44.158.237.788</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>1.222.743.180</u>	<u>4.050.305.897</u>	<u>4.080.329.717</u>	<u>105.499.759</u>	<u>9.458.878.553</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.125.149.082</u>	<u>3.695.971.521</u>	<u>3.681.075.329</u>	<u>107.710.621</u>	<u>8.609.906.553</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 37.838.304.438 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 37.292.577.834 đồng Việt Nam).



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Nhãn hiệu hàng hóa VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	21.077.917.500	104.000.000	1.182.106.926	22.364.024.426
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	10.833.335	502.784.575	513.617.910
Khấu hao trong kỳ	-	6.499.998	152.012.323	158.512.321
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	17.333.333	654.796.898	672.130.231
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	21.077.917.500	93.166.665	679.322.351	21.850.406.516
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	21.077.917.500	86.666.667	527.310.028	21.691.894.195

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 cho thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2056. Quyền sử dụng đất này chưa được khấu hao do Công ty chưa đưa vào sử dụng.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	5.878.849.804	28.496.247.142
Mua mới	-	86.600.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(286.539.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(22.116.136.026)
Xóa sổ	-	(301.322.312)
Số cuối kỳ/năm	5.878.849.804	5.878.849.804

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi tiết gồm:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3	2.408.250.000	2.408.250.000
Chi phí xây dựng văn phòng trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại Quận Tân Phú	2.949.766.104	2.949.766.104
Chi phí di dời nhà máy Nước Giải Khát Chương Dương	322.593.180	322.593.180
Chi phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	107.331.429	107.331.429
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Phú	90.909.091	90.909.091
	<u>5.878.849.804</u>	<u>5.878.849.804</u>

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30.6.2014			31.12.2013		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	% sở hữu
Đầu tư cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	225.000	2.250.000.000	6%	225.000	2.250.000.000	6%
Công ty cổ phần bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	650.000	6.500.000.000	6%	650.000	6.500.000.000	6%
		<u>8.750.000.000</u>			<u>8.750.000.000</u>	

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	23.140.530.440	43.074.517.037
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.102.539.398	2.638.148.880
	<u>25.243.069.838</u>	<u>45.712.665.917</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	865.233.605	8.175.689.214

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.939.987.735	847.893.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.808.776.133	6.563.306.235
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.270.693
Thuế tài nguyên	1.831.200	2.701.200
Thuế nhà đất	-	9.671.776.500
	<u>3.750.595.068</u>	<u>17.093.948.193</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương chưa chi trả cho nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí khuyến mãi	13.304.507.116	13.506.009.081
Chi phí thuê và quản lý đất	6.367.887.740	1.349.936.000
Chi phí bốc xếp vận chuyển	2.675.855.458	4.029.298.436
Chi phí thưởng nhân viên	-	2.247.329.663
Chi phí khác	1.949.967.838	996.398.633
	<u>24.298.218.152</u>	<u>22.128.971.813</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Cổ tức phải trả	5.318.107.250	230.821.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.602.702.000	2.577.706.000
Tài sản thừa chờ xử lý	255.329.611	265.053.814
Kinh phí công đoàn	116.486.000	48.451.246
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	31.053.994	9.442.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.701.316	85.101.062
	<u>8.409.380.171</u>	<u>3.216.575.828</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm khoản dự phòng phải trả cho tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011 theo kết luận của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh cho đợt thanh tra thuế năm 2013 và khoản dự phòng phải trả cho chi phí quảng cáo dự chi trong 6 tháng cuối năm 2014.

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	5.165.849.419	2.110.735.790
Phân bổ từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	5.356.647.042
Sử dụng	(4.081.045.785)	(2.301.533.413)
	<u>1.084.803.634</u>	<u>5.165.849.419</u>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2014 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>8.500.000</u>	<u>8.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(22.360)	(22.360)
	<u>8.477.640</u>	<u>8.477.640</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2014		31.12.2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	5.261.500	62	5.261.500	62
Các cổ đông khác	3.238.500	38	3.238.500	38
	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

VNĐ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

85.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư, phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	85.000.000.000	(347.276.838)	62.146.555.349	7.316.984.371	22.719.798.937	176.836.061.819
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.220.161.639	26.220.161.639
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.716.460.000)	(12.716.460.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển bổ sung năm 2012	-	-	10.003.338.937	-	(10.003.338.937)	-
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	2.622.016.164	-	(2.622.016.164)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.183.015.629	(1.183.015.629)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.356.647.042)	(5.356.647.042)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	85.000.000.000	(347.276.838)	74.771.910.450	8.500.000.000	17.058.482.804	184.983.116.416
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.042.926.148	8.042.926.148
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(12.716.460.000)	(12.716.460.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	85.000.000.000	(347.276.838)	74.771.910.450	8.500.000.000	12.384.948.952	180.309.582.564

Cổ phiếu quỹ của Công ty: Số lượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 22.360 cổ phiếu, tương đương 347.276.838 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 22.360 cổ phiếu, tương đương 347.276.838 đồng Việt Nam).

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền của năm 2013 ở mức 15%.



22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	8.042.926.148	10.887.201.714
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>949</u>	<u>1.284</u>

23 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	174.468.020.891	211.668.430.207
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	4.669.493.838	2.007.491.279
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	546.400
	<u>4.669.493.838</u>	<u>2.008.037.679</u>
Doanh thu thuần	<u>169.798.527.053</u>	<u>209.660.392.528</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	120.332.182.859	153.940.978.057
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.078.000)	(12.485.600)
	<u>120.331.104.859</u>	<u>153.928.492.457</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	6.731.568.365	6.225.147.601
Cổ tức và lợi nhuận được chia	457.759.150	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.672	396.117
	<u>7.189.350.187</u>	<u>6.225.543.718</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi vay	321.888.889	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.996.151	11.146.196
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.341.114	589.489
	<u>338.226.154</u>	<u>11.735.685</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng	13.000.000.000	11.800.000.000
Chi phí lương	5.400.917.098	5.463.252.079
Chi phí vận chuyển	3.800.000.000	4.816.025.814
Chi phí quảng cáo	3.598.760.209	7.500.000.000
Chi phí bao bì, chai kết	366.600.000	1.908.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.517.262	207.307.745
Chi phí khác	1.164.531.728	1.504.428.111
	<u>27.563.326.297</u>	<u>31.292.922.632</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí thuê đất	5.314.924.848	5.866.748.520
Chi phí lương	4.634.595.533	5.318.591.287
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.675.901.412	2.635.902.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.926.049	399.735.086
Chi phí thù lao nhân sự chủ chốt	330.000.000	330.000.000
Chi phí khác	4.339.356.498	2.744.315.336
	<u>16.743.704.340</u>	<u>17.295.292.662</u>

29 (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền hỗ trợ quảng cáo	-	50.000.000
Tiền bồi thường đất (*)	-	2.048.982.716
Khác	56.857.390	130.714.971
	<u>56.857.390</u>	<u>2.229.697.687</u>
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	-	(89.894.049)
Khác (**)	(1.349.638.029)	(12.604.146)
	<u>(1.349.638.029)</u>	<u>(102.498.195)</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(1.292.780.639)</u>	<u>2.127.199.492</u>

(*) Đây là khoản bồi thường Công ty nhận được từ Trung tâm phát triển quỹ đất Tỉnh Vĩnh Long do thu hồi đất thuê.

(**) Đây là khoản dự phòng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận bổ sung cho khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011 theo kết luận của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh cho đợt thanh tra thuế năm 2013.

30 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% (2013: 25%) theo qui định của luật thuế hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.718.734.951	15.484.692.302
Thuế tính ở thuế suất 25%	-	3.871.173.076
Thuế tính ở thuế suất 22%	2.358.121.690	-
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	418.394.126	392.557.512
Dự phòng thiếu của năm trước	-	333.760.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	(100.707.013)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.675.808.803	4.597.490.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.675.808.803	4.597.490.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	2.675.808.803	4.597.490.588

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	129.248.333.100	125.492.149.344
Chi phí nhân công	23.518.575.668	23.727.573.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.200.796.993	1.142.314.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.873.437.031	12.520.849.336
Chi phí bằng tiền khác	25.173.185.610	27.672.646.625
	190.014.328.402	190.555.533.455

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty ít chịu rủi ro từ các ngoại tệ do các giao dịch chủ yếu là từ đồng Việt Nam.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không còn các khoản vay vào cuối kỳ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 33.652.450.009 đồng Việt Nam (2013: 48.929.241.745 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.



33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 62% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	3.354.977.100
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	920.191.539	533.617.912
iii) Hoạt động tài chính		
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4.735.350.000	7.892.250.000
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	2.102.539.398	2.638.148.880
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	3.156.900.000	-
Phải trả dài hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	155.750.000	155.750.000

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng thuần	169.798.527.053	209.384.034.901	-	276.357.627	169.798.527.053	209.660.392.528
Giá vốn hàng bán	(120.331.104.859)	(153.676.025.079)	-	(252.467.378)	(120.331.104.859)	(153.928.492.457)
Lợi nhuận gộp	<u>49.467.422.194</u>	<u>55.708.009.822</u>	<u>-</u>	<u>23.890.249</u>	<u>49.467.422.194</u>	<u>55.731.900.071</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	421.682.000	421.682.000
Từ 1 đến 5 năm	1.686.728.000	1.686.728.000
Trên 5 năm	15.334.237.500	15.334.237.500
	<u>17.442.647.500</u>	<u>17.442.647.500</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2014.



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Kiến Quốc
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Đức
Tổng Giám đốc